

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 9 tháng 2 năm 2026

Số suất ăn: 131

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy. Tráng miệng Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt nạc củ dền hành, mùi;

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3025	Đậu phụ	22,9 gam	kg	3	24.000	72.000	2.850	327	162	21
2	4005	Cà chua	4,58 gam	kg	0,6	19.000	11.400	109	3,4	-	23,9
3	4038	Hành lá	1,53 gam	kg	0,2	25.000	5.000	36	2,1	-	6,9
4	4082	Rau mùi tàu	1,53 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
5	4127	Củ dền	6,11 gam	kg	0,8	30.000	24.000	373	12,8	1,6	76,8
6	5006	Chuối tây	93,13 gam	kg	12,2	14.500	176.900	6.147	83,4	27,8	1.390,8
7	7611	Thịt lợn sấn vai	36,64 gam	kg	4,8	138.000	662.400	11.088	825,6	864	-
8	13003	Gừng tươi	0,76 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
9	13017	Nước mắm cá	1,91 gam	lít	0,25	68.000	17.000	87	12,7	-	9
10	13034	Hạt nêm	2,29 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
11	13039	Bột canh	2,29 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	64,89 gam	kg	8,5	20.000	170.000	29.240	671,5	85	6.451,5
13	500018	Dầu đậu nành Simply	5,34 gam	lít	0,7	57.000	39.900	6.300	-	700	-
14	500019	Mỡ lợn sống	2,29 gam	kg	0,3	70.000	21.000	1.890	-	210	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,92 gam	kg	1,3	260.000	338.000	6.331	253,5	301,6	598
16	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,44 gam	kg	0,45	260.000	117.000	2.273	103,5	119,3	195,8
17	500056	Thịt nạc bò đầu chân	36,64 gam	kg	4,8	126.000	604.800	6.394	378	542,2	-
18	500057	Rau cải bắp	36,64 gam	kg	4,8	10.000	48.000	1.244	77,8	-	233,3
19	500062	Cáy đồng sống	3,82 gam	kg	0,5	150.000	75.000	466	94,1	8,8	-
20	500063	Hành củ tái	1,53 gam	kg	0,2	32.000	6.400	48	2,6	-	9,6
TỔNG CỘNG							2.421.600	75.526	2.897	3.028	9.117
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				65%	605	22,7	23,5	75,6	
57%	43%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					577 kcal	22,1	23,1	69,6	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						95,4%	97,5%	98,3%	92,1%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						88 kcal	208 kcal	278 kcal	



68%	32%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G		15,4%	36,2%	48,4%
Chi phí thực phẩm	2.421.600 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.485 VND	Chênh lệch		
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	15 VND		

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng 1 suất ăn P:L:G làm bảo

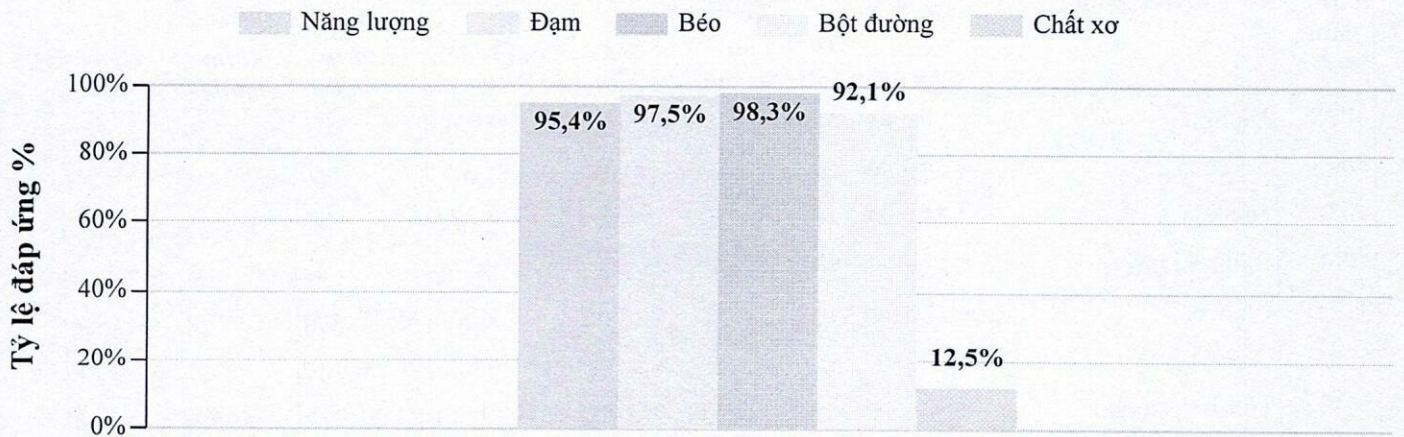
Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Đỗ Thị Tuyết

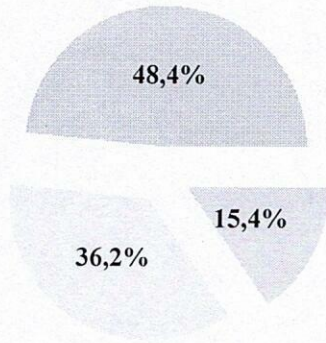
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



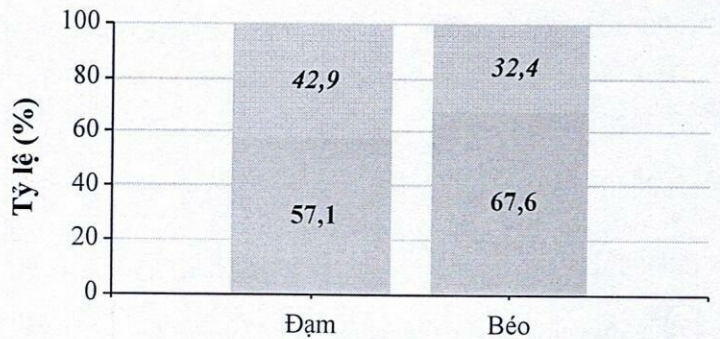
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Số suất ăn: 383

Ngày: 9 tháng 2 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy. Tráng miệng Chuối tây.
Bữa phụ	Miến thịt ngon giá đỗ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3025	Đậu phụ	10,44 gam	kg	4	24.000	96.000	3.800	436	216	28
2	4005	Cà chua	5,22 gam	kg	2	19.000	38.000	365	11,4	-	79,8
3	4036	Giá đỗ	6,53 gam	kg	2,5	15.000	37.500	1.026	130,6	-	125,9
4	4038	Hành lá	1,04 gam	kg	0,4	25.000	10.000	72	4,2	-	13,8
5	4082	Rau mùi tàu	1,04 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
6	5006	Chuối tây	100 gam	kg	38,3	14.500	555.350	19.299	262	87,3	4.366,2
7	7611	Thịt lợn sườn vai	37,6 gam	kg	14,4	138.000	1.987.200	33.264	2.476,8	2.592	-
8	13003	Gừng tươi	0,78 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
9	13017	Nước mắm cá	1,44 gam	lít	0,55	68.000	37.400	191	27,8	0,1	19,8
10	13034	Hạt nêm	1,57 gam	kg	0,6	52.000	31.200	1.188	90	12	180
11	13039	Bột canh	1,83 gam	kg	0,7	19.000	13.300	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	88,77 gam	kg	34	20.000	680.000	116.960	2.686	340	25.806
13	500018	Dầu đậu nành Simply	4,7 gam	lít	1,8	57.000	102.600	16.200	-	1.800	-
14	500019	Mỡ lợn sống	2,61 gam	kg	1	70.000	70.000	6.300	-	700	-
15	500027	Miến phở	19,84 gam	kg	7,6	30.000	228.000	26.600	456	45,6	6.095,2
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,05 gam	kg	5	260.000	1.300.000	24.350	975	1.160	2.300
17	500056	Thịt nạc bò đầu chân	28,72 gam	kg	11	126.000	1.386.000	14.652	866,3	1.242,5	-
18	500057	Rau cải bắp	37,86 gam	kg	14,5	10.000	145.000	3.758	234,9	-	704,7
19	500062	Cáy đồng sống	5,74 gam	kg	2,2	150.000	330.000	2.050	414	38,7	-
20	500063	Hành củ tái	1,04 gam	kg	0,4	32.000	12.800	96	5,2	-	19,2
TỔNG CỘNG							7.086.850	270.305	9.084	8.234	39.764
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				50%	615	23,1	20,5	84,6	
52%	48%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					706 kcal	23,7	21,5	103,8	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						114,8%	102,8%	104,9%	122,8%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						95 kcal	193 kcal	415 kcal	
70%	30%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						13,5%	27,5%	59,0%	
Chi phí thực phẩm		7.086.850 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn			18.504 VND		Chênh lệch		



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-4 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	--------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo

Phạm Thị Huyền

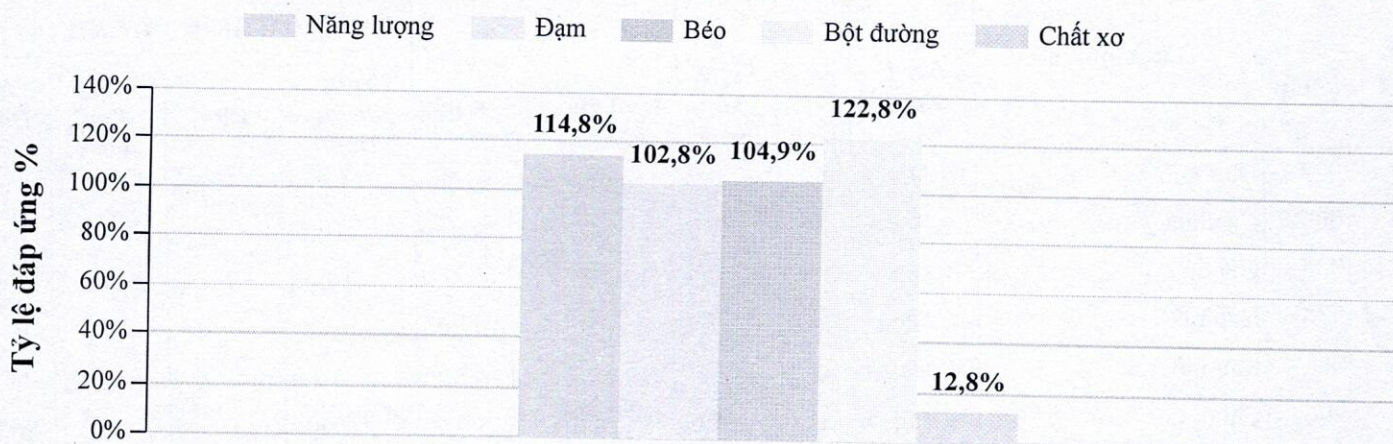
NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết

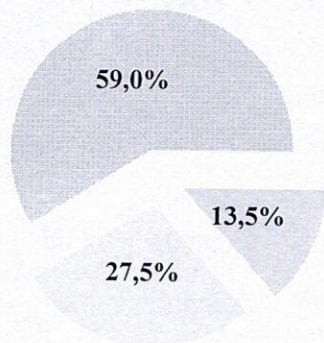
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

